

**PHỤ LỤC SỐ 10.**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**  
**CỦA NGÀNH TƯ PHÁP ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày        tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

- TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Cấp tỉnh: **158** TTHC; cấp xã: **55** TTHC; áp dụng chung tỉnh/xã: **08** TTHC.
- Cung cấp Dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia: Toàn trình: **143** DVC; Một phần: **70** DVC

| STT      | Mã TTHC                            | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                       | Dịch vụ công trực tuyến |           | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|----------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          |                                    |                                                                                                                                                                                                                | Toàn trình              | Một phần  |                                                                               |         |
| (1)      | (2)                                | (3)                                                                                                                                                                                                            | (4)                     | (5)       | (6)                                                                           | (7)     |
| <b>A</b> | <b>TTHC CẤP TỈNH (158 TTHC)</b>    |                                                                                                                                                                                                                | <b>108</b>              | <b>47</b> | <b>158</b>                                                                    |         |
| <b>I</b> | <b>Lĩnh vực: Giám định tư pháp</b> |                                                                                                                                                                                                                |                         |           |                                                                               |         |
| 1        | 1.001122                           | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp                                                                                                                                                                     |                         | x         | x                                                                             |         |
| 2        | 2.000894                           | Miễn nhiệm giám định viên tư pháp                                                                                                                                                                              |                         | x         | x                                                                             |         |
| 3        | 1.009832                           | Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp                                                                                                                                                                             |                         | x         | x                                                                             |         |
| 4        | 2.000890                           | Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp                                                                                                                                                                 |                         | x         | x                                                                             |         |
| 5        | 2.000823                           | Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp                                                                                                                                                                  |                         | x         | x                                                                             |         |
| 6        | 2.000568                           | Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp                                                                                                                                           |                         | x         | x                                                                             |         |
| 7        | 1.001216                           | Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp                                                                                                                                                               |                         | x         | x                                                                             |         |
| 8        | 2.000555                           | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp |                         | x         | x                                                                             |         |

| STT        | Mã TTHC                                                     | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                           | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                    | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1)        | (2)                                                         | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 9          | 1.001117                                                    | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất                                                                                                                                      | x                       |          | x                                                                             |         |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực: Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                    |                         |          |                                                                               |         |
| 10         | 1.005464                                                    | Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                                                                                                                                |                         | x        | x                                                                             |         |
| 11         | 3.000024                                                    | Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                                                                                                                            |                         | x        | x                                                                             |         |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực: Trọng tài thương mại</b>                       |                                                                                                                                                                                                                                                                    |                         |          |                                                                               |         |
| 12         | 1.008889                                                    | Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác                                                  | x                       |          | x                                                                             |         |
| 13         | 2.000822                                                    | Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài                                                                                                                                                                                                                   | x                       |          | x                                                                             |         |
| 14         | 2.000819                                                    | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài                                                                                                                                                                                                      | x                       |          | x                                                                             |         |
| 15         | 1.008.885                                                   | Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài                                                                                                                                                                                        | x                       |          | x                                                                             |         |
| 16         | 1.008886                                                    | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                | x                       |          | x                                                                             |         |
| 17         | 1.001609                                                    | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                  | x                       |          | x                                                                             |         |
| 18         | 1.008887                                                    | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức | x                       |          | x                                                                             |         |

| STT       | Mã TTHC                        | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1)       | (2)                            | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
|           |                                | trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài                                                                                                                                                                                |                         |          |                                                                               |         |
| 19        | 1.008888                       | Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                            | x                       |          | x                                                                             |         |
| 20        | 1.008890                       | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của chi nhánh Trung tâm Trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác                                                                                                   | x                       |          | x                                                                             |         |
| 21        | 1.008904                       | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                          | x                       |          | x                                                                             |         |
| 22        | 1.008905                       | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                             | x                       |          | x                                                                             |         |
| 23        | 1.008906                       | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác |                         | x        | x                                                                             |         |
| 24        | 1.001248                       | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                              | x                       |          | x                                                                             |         |
| <b>IV</b> | <b>Lĩnh vực: Quản tài viên</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                         |          |                                                                               |         |
| 25        | 1.002626                       | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân                                                                                                                                                                                                                             | x                       |          | x                                                                             |         |

| STT      | Mã TTHC                  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                  | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          |                          |                                                                                                                                                                                                                                           | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1)      | (2)                      | (3)                                                                                                                                                                                                                                       | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 26       | 2.001130                 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên                      | x                       |          | x                                                                             |         |
| 27       | 1.002681                 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán | x                       |          | x                                                                             |         |
| 28       | 2.001117                 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên                                                                                                                                                                                                 | x                       |          | x                                                                             |         |
| 29       | 1.008727                 | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                       | x                       |          | x                                                                             |         |
| 30       | 1.001842                 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                                                                | x                       |          | x                                                                             |         |
| 31       | 1.001600                 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên                                                                                                                                                                                    | x                       |          | x                                                                             |         |
| 32       | 1.001633                 | Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                | x                       |          | x                                                                             |         |
| <b>V</b> | <b>Lĩnh vực: Luật sư</b> |                                                                                                                                                                                                                                           |                         |          |                                                                               |         |
| 33       | 1.002010                 | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                                                                                                                                                                           | x                       |          | x                                                                             |         |
| 34       | 1.002032                 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                                                                                                                                                         | x                       |          | x                                                                             |         |
| 35       | 1.002055                 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên                                                                                                                             | x                       |          | x                                                                             |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                  | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |          |                                                                                                                           | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1) | (2)      | (3)                                                                                                                       | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 36  | 1.002079 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh | x                       |          | x                                                                             |         |
| 37  | 1.002099 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư                                                             | x                       |          | x                                                                             |         |
| 38  | 1.002153 | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân                                                                             | x                       |          | x                                                                             |         |
| 39  | 1.002181 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài                                                                  | x                       |          | x                                                                             |         |
| 40  | 1.002198 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài                                           | x                       |          | x                                                                             |         |
| 41  | 1.002218 | Hợp nhất công ty luật                                                                                                     | x                       |          | x                                                                             |         |
| 42  | 1.002234 | Sáp nhập công ty luật                                                                                                     | x                       |          | x                                                                             |         |
| 43  | 1.008709 | Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật     | x                       |          | x                                                                             |         |
| 44  | 1.002398 | Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài                                         | x                       |          | x                                                                             |         |
| 45  | 1.002384 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam                                                  | x                       |          | x                                                                             |         |
| 46  | 1.002368 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài                                                     | x                       |          | x                                                                             |         |
| 47  | 1.000828 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư                       | x                       |          | x                                                                             |         |
| 48  | 1.000688 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư               | x                       |          | x                                                                             |         |
| 49  | 1.008614 | Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư                                                                                       | x                       |          | x                                                                             |         |

| STT        | Mã TTHC                           | Tên TTHC                                                                                                                               | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |                                   |                                                                                                                                        | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1)        | (2)                               | (3)                                                                                                                                    | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 50         | 1.008628                          | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý                            | x                       |          | x                                                                             |         |
| 51         | 1.008624                          | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư | x                       |          | x                                                                             |         |
| <b>VI</b>  | <b>Lĩnh vực: Tư vấn pháp luật</b> |                                                                                                                                        |                         |          |                                                                               |         |
| 52         | 1.000627                          | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật                                                                                       | x                       |          | x                                                                             |         |
| 53         | 1.000614                          | Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật                                                                         | x                       |          | x                                                                             |         |
| 54         | 1.000588                          | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh                                                          | x                       |          | x                                                                             |         |
| 55         | 1.000426                          | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                          | x                       |          | x                                                                             |         |
| 56         | 1.000404                          | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                      | x                       |          | x                                                                             |         |
| 57         | 1.000390                          | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                      | x                       |          | x                                                                             |         |
| <b>VII</b> | <b>Lĩnh vực: Công chứng</b>       |                                                                                                                                        |                         |          |                                                                               |         |
| 58         | 1.013803                          | Bỏ nhiệm công chứng viên                                                                                                               | x                       |          | x                                                                             |         |
| 59         | 1.013804                          | Bỏ nhiệm lại công chứng viên                                                                                                           | x                       |          | x                                                                             |         |
| 60         | 1.013805                          | Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)                                                                                | x                       |          | x                                                                             |         |
| 61         | 1.013806                          | Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài                                                          | x                       |          | x                                                                             |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                         | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1) | (2)      | (3)                                                                                                                                                                                                     | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 62  | 1.013807 | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                                     | x                       |          | x                                                                             |         |
| 63  | 1.013808 | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                    | x                       |          | x                                                                             |         |
| 64  | 1.013810 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                | x                       |          | x                                                                             |         |
| 65  | 1.013812 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác | x                       |          | x                                                                             |         |
| 66  | 3.000444 | Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                        | x                       |          | x                                                                             |         |
| 67  | 1.013816 | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                                    | x                       |          | x                                                                             |         |
| 68  | 1.013818 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                            | x                       |          | x                                                                             |         |
| 69  | 1.013859 | Cấp Thẻ công chứng viên                                                                                                                                                                                 | x                       |          | x                                                                             |         |
| 70  | 1.013830 | Cấp lại Thẻ công chứng viên                                                                                                                                                                             | x                       |          | x                                                                             |         |
| 71  | 1.013832 | Thu hồi Thẻ công chứng viên                                                                                                                                                                             | x                       |          | x                                                                             |         |
| 72  | 1.013834 | Thành lập Văn phòng công chứng                                                                                                                                                                          | x                       |          | x                                                                             |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                       | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |          |                                                                                                                                | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1) | (2)      | (3)                                                                                                                            | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 73  | 1.013835 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng                                                                                         | x                       |          | x                                                                             |         |
| 74  | 1.013836 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng                                                                   | x                       |          | x                                                                             |         |
| 75  | 1.013837 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng                                                        | x                       |          | x                                                                             |         |
| 76  | 1.013839 | Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh                                                                  | x                       |          | x                                                                             |         |
| 77  | 1.013840 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất                                                                                | x                       |          | x                                                                             |         |
| 78  | 1.013842 | Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh                                                                  | x                       |          | x                                                                             |         |
| 79  | 1.013843 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập                                                     | x                       |          | x                                                                             |         |
| 80  | 1.013846 | Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng                                    | x                       |          | x                                                                             |         |
| 81  | 1.013848 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp                                        | x                       |          | x                                                                             |         |
| 82  | 1.013849 | Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh | x                       |          | x                                                                             |         |
| 83  | 1.013852 | Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân                                                                   | x                       |          | x                                                                             |         |
| 84  | 1.013853 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán                                                          | x                       |          | x                                                                             |         |

| STT         | Mã TTHC                              | Tên TTHC                                                                       | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|             |                                      |                                                                                | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1)         | (2)                                  | (3)                                                                            | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 85          | 1.013856                             | Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025 | x                       |          | x                                                                             |         |
| <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực: Đấu giá tài sản</b>     |                                                                                |                         |          |                                                                               |         |
| 86          | 1.013634                             | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản | x                       |          | x                                                                             |         |
| 87          | 1.003915                             | Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá                                                | x                       |          | x                                                                             |         |
| 88          | 1.000802                             | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá                                            | x                       |          | x                                                                             |         |
| 89          | 1.013635                             | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản      |                         | x        | x                                                                             |         |
| 90          | 2.001395                             | Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                             |                         | x        | x                                                                             |         |
| 91          | 2.001258                             | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                | x                       |          | x                                                                             |         |
| 92          | 2.001247                             | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản                   |                         | x        | x                                                                             |         |
| 93          | 2.002139                             | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá                      |                         | x        | x                                                                             |         |
| 94          | 2.001333                             | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản           | x                       |          | x                                                                             |         |
| 95          | 2.001225                             | Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến                                   |                         | x        | x                                                                             |         |
| <b>IX</b>   | <b>Lĩnh vực: Hòa giải thương mại</b> |                                                                                |                         |          |                                                                               |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                     | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                              | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1) | (2)      | (3)                                                                                                                                                                                                                                                          | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 96  | 1.008907 | Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại                                                                                                                                                                                                        | x                       |          | x                                                                             |         |
| 97  | 1.008908 | Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                         | x                       |          | x                                                                             |         |
| 98  | 1.008909 | Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài                                                                                                                                                                                                | x                       |          | x                                                                             |         |
| 99  | 1.008910 | Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác                  | x                       |          | x                                                                             |         |
| 100 | 1.008911 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                 | x                       |          | x                                                                             |         |
| 101 | 1.009284 | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                      |                         | x        | x                                                                             |         |
| 102 | 1.008913 | Đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hoà giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác |                         | x        | x                                                                             |         |
| 103 | 2.002047 | Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hoà giải thương mại                                                                                                                                                                              |                         | x        | x                                                                             |         |
| 104 | 2.001716 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hoà giải thương mại                                                                                                                                                                                                |                         | x        | x                                                                             |         |

| STT      | Mã TTHC                        | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|----------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1)      | (2)                            | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 105      | 1.008914                       | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hoà giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                            | x                       |          | x                                                                             |         |
| 106      | 2.000515                       | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hoà giải thương mại tự chấm dứt hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                      | x                       |          | x                                                                             |         |
| 107      | 1.008915                       | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác                          |                         | x        | x                                                                             |         |
| 108      | 1.008916                       | Thay đổi tên gọi, Trường chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                      | x                       |          | x                                                                             |         |
| 109      | 1.009283                       | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài |                         | x        | x                                                                             |         |
| <b>X</b> | <b>Lĩnh vực: Thừa phát lại</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                         |          |                                                                               |         |
| 110      | 1.008925                       | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | x                       |          | x                                                                             |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                  | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |          |                                                                                                           | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1) | (2)      | (3)                                                                                                       | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 111 | 1.008921 | Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài                                             | x                       |          | x                                                                             |         |
| 112 | 1.008926 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                               | x                       |          | x                                                                             |         |
| 113 | 1.008927 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại                                                                | x                       |          | x                                                                             |         |
| 114 | 1.008928 | Cấp lại Thẻ Thừa phát lại                                                                                 | x                       |          | x                                                                             |         |
| 115 | 1.008929 | Thành lập Văn phòng Thừa phát lại                                                                         | x                       |          | x                                                                             |         |
| 116 | 1.008930 | Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                                                                 | x                       |          | x                                                                             |         |
| 117 | 1.008931 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại                                           | x                       |          | x                                                                             |         |
| 118 | 1.008932 | Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                                                    | x                       |          | x                                                                             |         |
| 119 | 1.008933 | Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                          | x                       |          | x                                                                             |         |
| 120 | 1.008934 | Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại                                                                | x                       |          | x                                                                             |         |
| 121 | 1.008935 | Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại | x                       |          | x                                                                             |         |
| 122 | 1.008936 | Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại                                                                     | x                       |          | x                                                                             |         |

| STT       | Mã TTHC                           | Tên TTHC                                                                          | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                   |                                                                                   | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1)       | (2)                               | (3)                                                                               | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 123       | 1.008937                          | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại | x                       |          | x                                                                             |         |
| 124       | 1.008922                          | Bổ nhiệm Thừa phát lại                                                            | x                       |          | x                                                                             |         |
| 125       | 1.008923                          | Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)                             | x                       |          | x                                                                             |         |
| 126       | 1.008924                          | Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại                                                        | x                       |          | x                                                                             |         |
| <b>XI</b> | <b>Lĩnh vực: Trợ giúp pháp lý</b> |                                                                                   |                         |          |                                                                               |         |
| 127       | 2.000977                          | Lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư                                                 |                         | x        | x                                                                             |         |
| 128       | 2.000970                          | Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề Luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật     |                         | x        | x                                                                             |         |
| 129       | 2.000954                          | Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý                                    |                         | x        | x                                                                             |         |
| 130       | 2.000840                          | Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý                                                |                         | x        | x                                                                             |         |
| 131       | 2.001680                          | Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý                      |                         | x        | x                                                                             |         |
| 132       | 2.000829                          | Yêu cầu trợ giúp pháp lý                                                          |                         | x        | x                                                                             |         |
| 133       | 2.000587                          | Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý                                            |                         | x        | x                                                                             |         |
| 134       | 2.000518                          | Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý                                        |                         | x        | x                                                                             |         |

| STT         | Mã TTHC                        | Tên TTHC                                                                                  | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú             |
|-------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|             |                                |                                                                                           | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |                     |
| (1)         | (2)                            | (3)                                                                                       | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)                 |
| 135         | 2.000596                       | Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý                                                         |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 136         | 1.001233                       | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý                                  |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 137         | 2.000592                       | Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý                                                  |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 138         | 2.001687                       | Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý                                                 |                         | x        | x                                                                             |                     |
| <b>XII</b>  | <b>Lĩnh vực: Quốc tịch</b>     |                                                                                           |                         |          |                                                                               |                     |
| 139         | 2.001895                       | Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam                                                   |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 140         | 2.002039                       | Nhập quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                      |                         |          | x                                                                             | Nộp hồ sơ trực tiếp |
| 141         | 2.002038                       | Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                   |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 142         | 2.002036                       | Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                      |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 143         | 1.005136                       | Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                      |                         | x        | x                                                                             |                     |
| <b>XIII</b> | <b>Lĩnh vực: Nuôi con nuôi</b> |                                                                                           |                         |          |                                                                               |                     |
| 144         | 1.003976                       | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng |                         |          | x                                                                             | Nộp hồ sơ trực tiếp |

| STT        | Mã TTHC                                    | Tên TTHC                                                                                                                                                                   | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |                                            |                                                                                                                                                                            | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1)        | (2)                                        | (3)                                                                                                                                                                        | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 145        | 1.004878                                   | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi |                         |          | x                                                                             |         |
| 146        | 1.003179                                   | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài                                                                                                                        | x                       |          | x                                                                             |         |
| 147        | 1.003160                                   | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                                                                   |                         | x        | x                                                                             |         |
| 148        | 1.003198                                   | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi                                                                          | x                       |          | x                                                                             |         |
| <b>XIV</b> | <b>Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước</b>       |                                                                                                                                                                            |                         |          |                                                                               |         |
| 149        | 2.002193                                   | Xác định cơ quan giải quyết bồi thường                                                                                                                                     |                         | x        | x                                                                             |         |
| 150        | 2.002192                                   | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại                                                                           |                         | x        | x                                                                             |         |
| 151        | 2.002191                                   | Phục hồi danh dự                                                                                                                                                           |                         | x        | x                                                                             |         |
| <b>XV</b>  | <b>Lĩnh vực: Đăng ký biện pháp bảo đảm</b> |                                                                                                                                                                            |                         |          |                                                                               |         |
| 152        | 1.011441                                   | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                                 |                         | x        | x                                                                             |         |
| 153        | 1.011442                                   | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                        |                         | x        | x                                                                             |         |
| 154        | 1.011443                                   | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                             |                         | x        | x                                                                             |         |

| STT        | Mã TTHC                                                     | Tên TTHC                                                                                                                                              | Dịch vụ công trực tuyến |           | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |                                                             |                                                                                                                                                       | Toàn trình              | Một phần  |                                                                               |         |
| (1)        | (2)                                                         | (3)                                                                                                                                                   | (4)                     | (5)       | (6)                                                                           | (7)     |
| 155        | 1.011444                                                    | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất |                         | x         | x                                                                             |         |
| 156        | 1.011445                                                    | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất                 |                         | x         | x                                                                             |         |
| <b>XVI</b> | <b>Lĩnh vực: Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa</b> |                                                                                                                                                       |                         |           |                                                                               |         |
| 157        | 1.014324                                                    | Thực hiện chính sách bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                        | x                       |           | x                                                                             |         |
| 158        | 1.014325                                                    | Thực hiện chính sách hỗ trợ tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                              | x                       |           | x                                                                             |         |
| <b>B</b>   | <b>TTHC CẤP XÃ (55 TTHC)</b>                                |                                                                                                                                                       | <b>33</b>               | <b>17</b> | <b>55</b>                                                                     |         |
| <b>I</b>   | <b>Lĩnh vực: Hoà giải cơ sở</b>                             |                                                                                                                                                       |                         |           |                                                                               |         |
| 1          | 2.000424                                                    | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải                   | x                       |           | x                                                                             |         |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực: Hộ tịch</b>                                    |                                                                                                                                                       |                         |           |                                                                               |         |
| 2          | 2.000528                                                    | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                | x                       |           | x                                                                             |         |
| 3          | 2.000806                                                    | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                  |                         | x         | x                                                                             |         |
| 4          | 1.001766                                                    | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                  | x                       |           | x                                                                             |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                        | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                 | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1) | (2)      | (3)                                                                                                                                                                                                                             | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 5   | 2.000779 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                  | x                       |          | x                                                                             |         |
| 6   | 1.001695 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                        |                         | x        | x                                                                             |         |
| 7   | 1.001669 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                            | x                       |          | x                                                                             |         |
| 8   | 2.000756 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                   | x                       |          | x                                                                             |         |
| 9   | 2.000748 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc                                                                                                                                                            | x                       |          | x                                                                             |         |
| 10  | 2.002189 | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                               | x                       |          | x                                                                             |         |
| 11  | 2.000554 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                               | x                       |          | x                                                                             |         |
| 12  | 2.000547 | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | x                       |          | x                                                                             |         |
| 13  | 2.000522 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                      | x                       |          | x                                                                             |         |
| 14  | 1.000893 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                                   | x                       |          | x                                                                             |         |
| 15  | 2.000513 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                        |                         | x        | x                                                                             |         |
| 16  | 2.000497 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                        | x                       |          | x                                                                             |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                             | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú             |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |          |                                                                      | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |                     |
| (1) | (2)      | (3)                                                                  | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)                 |
| 17  | 3.000323 | Đăng ký giám sát việc giám hộ                                        | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 18  | 3.000322 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ                               | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 19  | 1.001193 | Đăng ký khai sinh                                                    | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 20  | 1.000894 | Đăng ký kết hôn                                                      |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 21  | 1.001022 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con                                            | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 22  | 1.000689 | Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con                          | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 23  | 1.000656 | Đăng ký khai tử                                                      | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 24  | 1.003583 | Đăng ký khai sinh lưu động                                           |                         |          | x                                                                             | Nộp hồ sơ trực tiếp |
| 25  | 1.000593 | Đăng ký kết hôn lưu động                                             |                         |          | x                                                                             |                     |
| 26  | 1.000419 | Đăng ký khai tử lưu động                                             |                         |          | x                                                                             |                     |
| 27  | 1.000110 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới         | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 28  | 1.000094 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới           |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 29  | 1.000080 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 30  | 1.004827 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới           |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 31  | 1.004837 | Đăng ký giám hộ                                                      | x                       |          | x                                                                             |                     |

| STT        | Mã TTHC                     | Tên TTHC                                                                                                                                   | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú             |
|------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|            |                             |                                                                                                                                            | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |                     |
| (1)        | (2)                         | (3)                                                                                                                                        | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)                 |
| 32         | 1.004845                    | Đăng ký chấm dứt giám hộ                                                                                                                   | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 33         | 1.004859                    | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch                                                                                                       | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 34         | 1.004873                    | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                      | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 35         | 1.004884                    | Đăng ký lại khai sinh                                                                                                                      | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 36         | 1.004772                    | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                   | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 37         | 1.004746                    | Đăng ký lại kết hôn                                                                                                                        |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 38         | 1.005461                    | Đăng ký lại khai tử                                                                                                                        | x                       |          | x                                                                             |                     |
| 39         | 2.000986                    | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                       | x                       |          | x                                                                             |                     |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực: Chứng thực</b> |                                                                                                                                            |                         |          |                                                                               |                     |
| 40         | 2.000992                    | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng            |                         |          | x                                                                             | Nộp hồ sơ trực tiếp |
| 41         | 2.001008                    | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng |                         |          | x                                                                             |                     |
| 42         | 2.001035                    | Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                           |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 43         | 2.001019                    | Chứng thực di chúc                                                                                                                         |                         | x        | x                                                                             |                     |
| 44         | 2.001016                    | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản                                                                                                     |                         | x        | x                                                                             |                     |

| STT       | Mã TTHC                              | Tên TTHC                                                                                                                                                | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                      |                                                                                                                                                         | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1)       | (2)                                  | (3)                                                                                                                                                     | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 45        | 2.001406                             | Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                     |                         | x        | x                                                                             |         |
| <b>IV</b> | <b>Lĩnh vực: Nuôi con nuôi</b>       |                                                                                                                                                         |                         |          |                                                                               |         |
| 46        | 2.002363                             | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                         | x                       |          | x                                                                             |         |
| 47        | 2.002349                             | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | x                       |          | x                                                                             |         |
| 48        | 2.001263                             | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                   |                         | x        | x                                                                             |         |
| 49        | 2.001255                             | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                               | x                       |          | x                                                                             |         |
| 50        | 1.003005                             | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                           |                         | x        | x                                                                             |         |
| <b>V</b>  | <b>Lĩnh vực: Hoà giải cơ sở</b>      |                                                                                                                                                         |                         |          |                                                                               |         |
| 51        | 1.002211                             | Công nhận hòa giải viên                                                                                                                                 | x                       |          | x                                                                             |         |
| 52        | 2.000950                             | Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải                                                                                                                         |                         | x        | x                                                                             |         |
| 53        | 2.000930                             | Thôi làm hòa giải viên                                                                                                                                  | x                       |          | x                                                                             |         |
| 54        | 2.002080                             | Thanh toán thù lao cho hòa giải viên                                                                                                                    |                         | x        | x                                                                             |         |
| <b>VI</b> | <b>Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước</b> |                                                                                                                                                         |                         |          |                                                                               |         |

| STT       | Mã TTHC                                                                                 | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                   | Dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Toàn trình              | Một phần |                                                                               |         |
| (1)       | (2)                                                                                     | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                        | (4)                     | (5)      | (6)                                                                           | (7)     |
| 55        | 2.002165                                                                                | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại                                                                                                                                                                           |                         | x        | x                                                                             |         |
| <b>C</b>  | <b>TTHC ÁP DỤNG CHUNG (tại cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử) (08 TTHC)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>2</b>                | <b>6</b> | <b>8</b>                                                                      |         |
| <b>I</b>  | <b>Lĩnh vực: Hộ tịch</b>                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                         |          |                                                                               |         |
| 1         | 2.000635                                                                                | Cấp bản sao trích lục hộ tịch                                                                                                                                                                                                                                              | x                       |          | x                                                                             |         |
| 2         | 2.002516                                                                                | Xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                                                                                                                                                                 | x                       |          | x                                                                             |         |
| <b>II</b> | <b>Lĩnh vực: Chứng thực</b>                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                         |          |                                                                               |         |
| 3         | 2.000908                                                                                | Cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                                                                                                                                                      |                         | x        | x                                                                             |         |
| 4         | 2.000815                                                                                | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận |                         | x        | x                                                                             |         |
| 5         | 2.000884                                                                                | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)                                                                                                          |                         | x        | x                                                                             |         |
| 6         | 2.000913                                                                                | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                                                               |                         | x        | x                                                                             |         |
| 7         | 2.000927                                                                                | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                                                                                  |                         | x        | x                                                                             |         |
| 8         | 2.000942                                                                                | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                                                                                                                                                                                              |                         | x        | x                                                                             |         |

